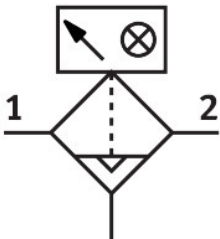


# Bộ lọc micro LFMA-1/4-D-MINI-DA-A

Số bộ phận: 532854

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                         |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Dòng                                                       | D                                               |
| Kích thước                                                 | Mini                                            |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Bộ lọc sợi                                      |
| Độ mịn bộ lọc                                              | 0.01 µm                                         |
| Cổng xả nước ngưng tụ                                      | hoàn toàn tự động                               |
| Áp suất vận hành                                           | 0.2 MPA...1.2 MPA<br>2 bar...12 bar             |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [6:4:4]<br>Khí trơ |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [3:4:2]<br>Khí trơ |
| Lưu lượng tối đa bình thường cho cấp độ sạch của không khí | 410 l/ph                                        |
| Lưu lượng thông thường tối thiểu cho cấp độ sạch không khí | 100 l/ph                                        |
| Hiệu quả lọc                                               | 99.9999 %                                       |
| Bảo vệ vỏ                                                  | Giỏ bảo vệ kim loại                             |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                          |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                               |
| Nhiệt độ trung bình                                        | 1.5 °C...60 °C                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...60 °C                                  |
| Mức độ lọc, các hạt mịn                                    | 99995 %                                         |
| MPPS                                                       | 0.05 µm                                         |
| Mức độ lọc MPPS                                            | 99.95 %                                         |
| Hàm lượng dầu dư                                           | 0.01 mg/m³                                      |
| Mức độ lọc sol khí hơi dầu                                 | 99 %                                            |
| Hiển thị áp suất chênh lệch                                | Màn hình quang học                              |
| Kiểu gắn                                                   | Lắp đặt đường dây<br>với phụ kiện<br>tùy ý:     |
| Vị trí lắp đặt                                             | dọc +/- 5°                                      |
| Cổng nối khí nén 1                                         | G1/4                                            |
| Cổng nối khí nén 2                                         | G1/4                                            |

| Đặc tính             | Giá trị              |
|----------------------|----------------------|
| Vật liệu vỏ          | Kém đúc áp lực<br>PC |
| Vật liệu bộ lọc      | Sợi borosilicat      |
| Ghi chú vật liệu     | Tuân thủ RoHS        |
| trọng lượng sản phẩm | 368 g                |